

Số: 2068 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 24 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/v thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh Nam Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2018 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa nhóm thủ tục hành chính và các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh Nam Định (có Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao các Sở, ngành có liên quan phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh:

1. Dự thảo văn bản thực thi phương án đơn giản hóa, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Dự thảo văn bản thực thi các phương án đơn giản hóa, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính không thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thông qua.

Điều 3. Giao Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các Sở, ngành có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VPCP (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Tư pháp;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Website tỉnh, Website VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP11.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị



Phụ lục

Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2068/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)

1. Thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp.

Thủ tục chuyển đổi văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập.

Nội dung đơn giản hóa: Bãi bỏ thủ tục hành chính.

Lý do: Vì đối tượng thực hiện của thủ tục hành chính không còn. (không còn Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập theo quy định của Luật Công chứng số 82/2006/QH11).

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Điều 79 Luật Công chứng năm 2014; sửa đổi Điều 19 Thông tư 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ Tư pháp.

2. Thủ tục hành chính lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.1. Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân được giải quyết thủ tục một cách nhanh chóng, kịp thời.

Kiến nghị thực thi: Đề nghị sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 36 của Luật Quảng cáo ngày 21/6/2012.

2.2 Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Đề nghị sửa đổi khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

2.3. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

2.4. Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

2.5. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 16 Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

2.6. Thủ tục cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương.

Nội dung đơn giản hóa:

- Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc.

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: bỏ bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và văn bản cam kết thực thi đầy đủ các quy định pháp luật về quyền tác giả hoặc bản sao hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.

- Đề nghị giảm mức thu phí thẩm định đối với chương trình nghệ thuật truyền thống (như: tuồng, chèo, cải lương, dân ca kịch...) từ 30% đến 50% so với mức phí thẩm định ban đầu.

Lý do:

- Cắt giảm thành phần hồ sơ không thật sự cần thiết trong giải quyết TTHC nhưng vẫn đảm bảo tính pháp lý để thực hiện hoạt động.

- Phí thẩm định đối với các chương trình nghệ thuật truyền thống được giảm ở mức thấp nhằm tạo điều kiện các đơn vị nghệ thuật này tham gia hoạt động biểu diễn, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị các loại hình nghệ thuật truyền thống Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

- Sửa đổi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 15/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử

dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn, phí thẩm định nội dung chương trình trên băng đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác.

3. Thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT.

Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

Nội dung đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không thực hiện lấy mẫu xét nghiệm bệnh đối với động vật để giết mổ.

Lý do: Tình trạng chăn nuôi hiện nay phần lớn là nhỏ lẻ, phân tán nên việc thực hiện lấy mẫu giám sát định kỳ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, chi phí xét nghiệm cho một lô hàng quá cao, thời gian chờ kết quả xét nghiệm lâu trong khi mục đích sử dụng của lô hàng là giết mổ làm thực phẩm.

Kiến nghị thực thi: Đề nghị sửa đổi Bảng 1 Phụ lục XI Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

4. Thủ tục hành chính lĩnh vực Giao thông vận tải.

4.1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

4.2. Thủ tục cấp mới đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 4 Điều 9 Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ Giao thông vận tải.

4.3. Thủ tục sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 18 Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ Giao thông vận tải.

4.4. Thủ tục đăng ký sang tên chủ sở hữu tại Sở Giao thông vận tải nơi xe máy chuyên dùng chuyển đến.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 19 Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ Giao thông vận tải.

4.5. Thủ tục đăng ký xe máy chuyên dùng tại Sở Giao thông vận tải nơi xe máy chuyên dùng chuyển đến không thay đổi tên chủ sở hữu.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 2 Điều 20 Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ Giao thông vận tải.

4.6. Thủ tục cấp đăng ký có thời hạn cho xe máy chuyên dùng.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Điều 13 Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ Giao thông vận tải.

4.7. Thủ tục dự học, thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, thuyền trưởng hạng tư, máy trưởng hạng ba.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải.

4.8. Thủ tục cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

4.9. Thủ tục cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 08 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

5. Thủ tục hành chính lĩnh vực Xây dựng

5.1. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp xây dựng mới.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014.

5.2. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng theo giai đoạn.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014.

5.3. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng cho dự án.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014.

5.4. Thủ tục cấp phép sửa chữa, cải tạo công trình.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014.

5.5. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014.

5.6. Thủ tục điều chỉnh giấy phép xây dựng.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014.

5.7. Thủ tục điều chỉnh giấy phép xây dựng.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014.

5.8. Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014.

5.9. Thủ tục cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 45 ngày làm việc xuống còn 30 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 37 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ.

6. Thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường.

Nội dung kiến nghị 1: Tại phụ lục 1 Thông tư 41/2015/TT-BTNMT: tên phê liệu chưa thống nhất với phần mô tả hình dạng tại mục 2.2.3 của Quy chuẩn 32:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu.

Lý do: Để thống nhất giữa các văn bản.

Kiến nghị thực thi: đề nghị chỉnh sửa đề Quy chuẩn 32:2010/BTNMT thống nhất với Thông tư 41/2015/TT-BTNMT.

Nội dung kiến nghị 2: Theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu thì cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải lập hồ sơ xác nhận đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi chính thức hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, nhưng hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa có văn bản quy định quy trình, thủ tục để xác nhận loại hồ sơ pháp lý này.

Lý do: phải quy định cụ thể thành phần hồ sơ thực hiện TTHC.

Kiến nghị thực thi: Có văn bản quy định cụ thể.

7. Thủ tục hành chính lĩnh vực Y tế.

Đề nghị Văn phòng Chính phủ đôn đốc Bộ Y tế cập nhật, đăng tải TTHC lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đúng quy định hiện hành.

7.1. TTHC chưa có nội dung trên cơ sở dữ liệu quốc gia:

- Cấp giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền.
- Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ.
- Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm.
- Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng.
- Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.
- Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.
- Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.
- Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.
- Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền Sở Y tế.
- Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.
- Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với tổ chức.
- Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân.

7.2. TTHC chưa đầy đủ biểu mẫu:

- Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc.

- Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.

- Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập.

- Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.

- Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.

- Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.

- Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp.

- Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà.

- Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh.

- Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.

- Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.

- Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.

7.3. TTHC chưa có thông tin về phí, lệ phí theo Thông tư 277/2016/TT-BTC, 278/2016/TT-BTC, 279/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ.

- Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất).

- Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.

- Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.

- Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A.

- Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền Sở Y tế.

- Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014.

- Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với tổ chức.

- Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân.

7.4. Về thời hạn giải quyết: chưa cập nhật theo Nghị định 54/2017/NĐ-CP.

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc phóng xạ.

8. Thủ tục hành chính lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.

8.1. Thủ tục xác nhận thông báo kinh doanh dịch vụ chuyển phát.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.

8.2. Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh.

Nội dung đơn giản hóa 1: Sửa đổi quy định “đối với tài liệu của các đơn vị quân đội nhân dân, công an nhân dân, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản cấp giấy phép xuất bản sau khi có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền” thành “đối với tài liệu của đơn vị quân đội nhân dân, công an nhân dân, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản cấp giấy phép xuất bản sau khi có ý kiến của đơn vị, cơ quan quân đội nhân dân, công an nhân dân cấp trên”.

Lý do: Quy định này không phù hợp trong quá trình triển khai thực hiện trên thực tế, gây phiền hà cho các đơn vị quân đội, công an ở cấp huyện, các phòng, ban thuộc đơn vị quân đội, công an cấp tỉnh khi làm thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ.

Nội dung đơn giản hóa 2: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày xuống còn 12 ngày.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 5 Điều 25 Luật Xuất bản năm 2012.

8.3. Thủ tục cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày xuống còn 12 ngày.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 4 Điều 32 Luật Xuất bản năm 2012.

8.4. Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 4 Điều 14 Thông tư số 23/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8.5. Thủ tục cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 4 Điều 15 Thông tư số 23/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8.6. Thủ tục cấp giấy nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày xuống còn 12 ngày.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 4 Điều 41 Luật Xuất bản năm 2012.

8.7. Thủ tục cấp giấy phép hoạt động in.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày xuống còn 12 ngày.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 3 Điều 12 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ.

8.8. Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động in.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ.

8.9. Thủ tục Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm 5 khoản 24 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ.

8.10. Thủ tục thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi thành phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm 6 khoản 24 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ.

8.11. Thủ tục thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa

chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm 5 khoản 32 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ.

8.12. Thủ tục thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi thành phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên.

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm 6 khoản 32 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ.

8.13. Thủ tục cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương).

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 30 ngày xuống còn 28 ngày.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 34 Luật Báo chí năm 2016.

8.14. Thủ tục thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương).

Nội dung đơn giản hóa: Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục từ 15 ngày xuống còn 12 ngày.

Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 1 Điều 13 Thông tư số 48/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.